



niào chuáng

尿床

verb phrase · bedwetting

Example Sentences

Tā wǔ suì yǐ hòu jiù bù zài niào chuáng le.
他五岁以后就不再尿床了。

He stopped bedwetting after the age of five.

Niào chuáng kě néng hé yā lì huò shuì mián guò shēn yǒu guān.
尿床可能和压力或睡眠过深有关。

Bedwetting may be related to stress or deep sleep.

xiǎo hái zǐ ǒu ěr huì niào chuáng
小孩子偶尔会尿床。

Children occasionally wet the bed.

Trace each character, then write the word on your own.

尿	尿	尿	尿	尿	尿	尿	尿	尿	尿
床	床	床	床	床	床	床	床	床	床